BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 4
CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**203,825,534,999**	**172,353,649,819**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**19,875,523,577**	**73,997,649,327**
1.	Tiền	111		8,875,523,577	7,997,649,327
2.	Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	66,000,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**176,565,198,819**	**55,057,993,920**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	178,942,660,197	55,057,993,920
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(2,377,461,378)	-
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**4,875,243,538**	**40,625,945,369**
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.4	4,788,729,431	38,450,758,605
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	177,244,108	990,612,716
3.	Phải thu nội bộ	133			-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	-	1,275,304,048
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.7	(90,730,000)	(90,730,000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**1,718,242,578**
1.	Hàng tồn kho	141		-	1,718,242,578
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2,509,569,065**	**953,818,625**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		313,508,779	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,567,121,995	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	628,938,290	953,818,625

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**78,328,984,991**	**49,920,739,170**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4.	Phải thu dài hạn khác	218			-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**12,826,317,235**	**21,803,453,554**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12,826,317,235	18,925,737,800
	Nguyên giá	*222*		*15,734,946,121*	*23,745,491,107*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2,908,628,886)*	*(4,819,753,307)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	2,877,715,754
	Nguyên giá	*225*			6,153,997,561
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			(3,276,281,807)
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	
	Nguyên giá	*228*			-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*			-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241			-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**65,272,040,000**	**25,674,040,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	48,074,040,000	20,674,040,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	17,198,000,000	5,000,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**230,627,756**	**2,443,245,616**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261			1,808,695,077
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.13	230,627,756	634,550,539
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**282,154,519,990**	**222,274,388,989**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**36,590,614,685**	**27,421,437,216**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**36,275,374,935**	**27,090,389,716**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	-	858,693,125
2.	Phải trả người bán	312	V.15	31,401,130,705	1,900,771,028
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.16	321,932,543	319,462,410
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	40,259,073	4,303,724,137
5.	Phải trả người lao động	315	V.18	434,592,887	10,468,903,721
6.	Chi phí phải trả	316		50,000,000	90,100,000
7.	Phải trả nội bộ	317			-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	1,290,386,447	548,858,015
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	2,737,073,280	8,599,877,280
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**315,239,750**	**331,047,500**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3.	Phải trả dài hạn khác	333			-
4.	Vay và nợ dài hạn	334			-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		315,239,750	331,047,500
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**245,563,905,305**	**194,852,951,773**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**245,563,905,305**	**194,852,951,773**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	115,500,000,000	70,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	108,248,900,000	96,000,000,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(16,904,100,720)	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		5,756,899,134	5,317,612,734
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,756,899,134	5,317,612,734
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,205,307,757	18,217,726,305
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432			-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**282,154,519,990**	**222,274,388,989**
					-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài			-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		-	-
	Euro (EUR)		-	-
	Dollar Singapore (SGD)		-	-
	Yên Nhật (¥)		-	-
	Dollar Úc (AUD)		-	-
	Bảng Anh (£)		-	-
	Dollar Canada (CAD)		-	-
	...		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2011

Trương Thị Đông Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Quý 4/2010	Quý 4/2009	Năm 2010	Năm 2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13,077,402,263	30,823,729,000	78,549,560,168	116,727,794,675
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			275,244,576		275,244,576
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	13,077,402,263	30,548,484,424	78,549,560,168	116,452,550,099
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15,681,491,158	26,014,848,105	76,309,168,017	96,590,925,596
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2,604,088,895)	4,533,636,319	2,240,392,151	19,861,624,503
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11,171,500,290	(9,475,883,415)	20,227,032,043	7,317,351,129
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	2,672,426,037	(23,552,573,439)	3,515,308,257	(25,094,052,434)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23			80,692,533	36,458,237	241,146,469
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	124,412,741	252,205,865	504,992,005	737,009,276
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,699,159,202	3,724,965,869	8,665,700,798	11,557,679,828
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,071,413,415	14,633,154,609	9,781,423,134	39,978,338,962
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	100,025	249,179	10,486,680,626	6,269,537
12.	Chi phí khác	32	VI.8	30,280	7,982	10,475,497,741	31,002,834
13.	Lợi nhuận khác	40		69,745	241,197	11,182,885	(24,733,297)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,071,483,160	14,633,395,806	9,792,606,019	39,953,605,665
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		143,368,290	3,408,044,441	1,006,878,005	8,867,568,576
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-		-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,928,114,870	11,225,351,365	8,785,728,014	31,086,037,089

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

Trương Thị Đông Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9,792,606,019***	***39,953,605,665***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, V.10	2,908,628,886	3,189,900,793
- Các khoản dự phòng	03		2,377,461,378	(31,400,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(9,245,604,196)	(7,195,640,767)
- Chi phí lãi vay	06		36,458,237	241,146,469
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***5,869,550,324***	***4,789,012,160***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31,454,005,427	50,461,339,721
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,652,786,134)	(217,258,691)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17,091,337,675)	(377,766,397)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,808,695,077	106,160,347
- Tiền lãi vay đã trả	13		(36,458,237)	(241,146,469)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(4,018,838,441)	(3,633,698,917)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		881,292,000	(832,298,790)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,985,849,000)	(2,456,486,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***10,228,273,341***	***47,597,856,612***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, V.9	(100,627,403)	(10,973,839,958)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7,279,227,043	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(35,347,400,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	900,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	8,139,938,273	3,310,140,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(100,028,862,087)***	***(6,763,699,191)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.22	52,815,007,125	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(16,904,100,720)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(211,341,300)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.14	(232,443,409)	(1,228,361,572)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***35,678,462,996***	***(15,439,702,872)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(54,122,125,750)**	**25,394,454,549**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**73,997,649,327**	**48,603,194,778**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**19,875,523,577**	**73,997,649,327**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2011

Trương Thị Đông Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Cho thuê xe ôtô.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Từ tháng 3 năm 2010, Công ty đã chuyển giao hoạt động kinh doanh dịch vụ vệ sinh cũng như chuyển nhượng tài sản, công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động dịch vụ vệ sinh cho Công ty con - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình.

Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 70.000.000.000 VND lên 115.500.000.000 VND và đang tiến hành làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

5. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số IV.4.

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 03 đến 05 năm.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2010

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	14.727.193	664.487.622
Tiền gửi ngân hàng	8.860.796.384	7.333.161.705
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	66.000.000.000
Cộng	**19.875.523.577**	**73.997.649.327**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		98.942.660.197		43.495.553.920
- *Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 135*	-	-	*180.000*	*2.185.000.000*
- *Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thuỷ sản Bến Tre*	*136.000*	*5.915.104.410*	-	-
- *Công ty cổ phần địa ốc An Lạc* (*)	*900.000*	*9.000.000.000*	*900.000*	*9.000.000.000*
- *Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long* (*)	*92.400*	*3.500.000.000*	*92.400*	*3.500.000.000*
- *Công ty cổ phần Đại Nam* (*)	*47.000*	*4.700.000.000*	*100.000*	*10.000.000.000*
- *Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc*	-	-	*495.000*	*11.025.000.000*
- *Công ty Cổ phần XDPT Nhà Hoàng Anh*	*1.000.000*	*50.200.000.000*	-	-
- *Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn*	*960*	*22.902.019* -	-	-
- *Công ty cổ phần hải sản Hùng Vương*	-	-	*40.000*	*1.789.517.820*
- *Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông* (*)	*291.500*	*14.173.510.980*	-	-
- *Công ty Cổ phần FPT (HOSE)*	*100.000*	*6.830.656.180*	-	-
- *Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai*	-	-	*20.000*	*1.500.122.200*
- *Công ty cổ phần Long Hậu*	*76.280*	*4.600.486.608*	-	-
- *Công ty cổ phần đa ốp lát Vinaconex*	-	-	*4.100*	*245.913.900*
- *Công ty cổ phần Việt Tín*	-	-	*4.250*	*4.250.000.000*
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn - Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn	80.000	80.000.000.000	20.414	11.562.440.000
Cộng		**178.942.660.197**		**55.057.993.920**

(*) Cổ phiếu các công ty chưa niêm yết.

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 135: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre:
  - Mua 241.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 11.640.623.190 VND.
  - Bán 105.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 5.725.518.780 VND.

- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đại Nam: giảm do bán 53.000 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 5.300.000.000 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần ĐTPT Nhà Hoàng Anh: tăng do mua mới trong kỳ.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần hải sản Hùng Vương: giảm do bán hết toàn bộ cổ phiếu đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông:
  - Mua 256.500 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 14.173.510.980VND.
  - Tăng 35.000 cổ phiếu do nhận cổ tức bằng cổ phiếu.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai: giảm do bán hết toàn bộ.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Long Hậu: tăng do mua mới trong kỳ.
  - Mua 76.280 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là: 4.600.486.608 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần phát triển đô thị Từ Liêm: giảm do bán hết toàn bộ cổ phiếu đầu tư
- Cổ phiếu Công ty cổ phần đá ốp lát Vinaconex: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Việt Tín: giảm do chuyển sang đầu tư dài hạn.
- Trái phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn số đầu năm giảm do đã chuyển đổi sang 204.140 cổ phiếu và đã bán hết trong kỳ. Số lượng tồn cuối kỳ là tăng do mua mới trái phiếu.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng phục vụ dịch vụ vệ sinh	3.533.792.286	12.043.560.635
Khách hàng phục vụ dịch vụ khác	101.103.145	21.573.970
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình	*82.302.000*	-
Công ty cổ phần thương mại Pan	*18.801.145*	*21.573.970*
Công ty cổ phần chứng khoán Sài gòn (giao dịch tiền bán cổ phiếu chưa về tài khoản)	1.153.834.000	26.385.624.000
Cộng	**4.788.729.431**	**38.450.758.605**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần thương mại Pan	-	304.878.560
Nhà cung cấp khác	177.244.108	685.734.156
Cộng	**177.244.108**	**990.612.716**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng tài sản cố định thuê tài chính	-	70.304.048
Công ty TNHH Liên Thái Bình - khoản cổ tức còn phải thu	-	1.200.000.000
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - khoản chi hộ	-	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản khác	-	5.000.000
Cộng	**-**	**1.275.304.048**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	26.903.290	158.418.625
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	602.035.000	795.400.000
Cộng	**628.938.290**	**953.818.625**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.158.587.796	9.394.097.864	1.944.030.540	248.774.907	23.745.491.107
Mua sắm mới	-	-	-	100.627.403	100.627.403
Phân loại lại	2.552.651.684	(2.823.575.522)	-	270.923.838	-
Thanh lý, nhượng bán	(997.230.595)	(6.570.522.342)	(283.590.000)	(259.829.452)	(8.111.172.389)
Số cuối năm	**13.714.008.885**	**-**	**1.660.440.540**	**360.496.696**	**15.734.946.121**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	386.370.000	-	386.370.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	698.193.045	2.668.967.633	1.233.901.110	218.691.519	4.819.753.307
Khấu hao trong năm	1.162.745.602	265.635.931	167.263.421	107.630.123	1.703.275.077
Phân loại lại	340.559.157	(147.040.058)	(271.657.830)	78.138.731	-
Thanh lý nhượng bán	(330.494.923)	(2.787.563.506)	(283.590.000)	(212.751.069)	(3.614.399.498)
Số cuối năm	**1.871.002.881**	**-**	**845.916.701**	**191.709.304**	**2.908.628.886**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.460.394.751	6.725.130.231	710.129.430	30.083.388	18.925.737.800
Số cuối năm	**11.843.006.004**	**-**	**814.523.839**	**168.787.392**	**12.823.317.235**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc và thiết bị dịch vụ vệ sinh. Chi tiết phát sinh như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	6.153.997.561	3.276.281.807	2.877.715.754
Tăng trong năm	4.426.284	254.233.341	
Thanh lý, nhượng bán	(6.158.423.845)	(3.530.515.148)	
Số cuối năm	**-**	**-**	**-**

11. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Liên Thái Bình [(a)]		18.274.040.000	600.000	18.274.040.000
Công ty cổ phần thương mại Pan [(b)]	480.000	4.800.000.000	240.000	2.400.000.000
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình [(c)]		25.000.000.000		-
Cộng		**48.074.040.000**		**20.674.040.000**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104004961 ngày 25 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Vốn điều lệ Công ty TNHH Liên Thái Bình là 6.000.000.000 VND, Công ty đã sở hữu 100% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009618 ngày 12 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Pan 8.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã góp bổ sung 2.400.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty còn phải góp bổ sung 3.600.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ của Công ty cổ phần thương mại Pan.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309493985 ngày 24 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình 25.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

12. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn cổ phiếu. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản chứng khoán Sài Gòn	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty môi trường Lilama	750.000	7.500.000.000		
Công ty cổ phần Việt Tín	4.698	4.698.000.000	-	-
Cộng		**17.198.000.000**		**5.000.000.000**

Lý do thay đổi khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty cổ phần Việt Tín là Công ty thay đổi chính sách đầu tư từ ngắn hạn sang dài hạn với số lượng 4.250 cổ phiếu và giá trị tương ứng 4.250.000.000 VND đã đầu tư trong năm trước. Trong kỳ, Công ty mua thêm 448 cổ phiếu với giá mua và chi phí là 448.000.000 VND.

13. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

14. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số đầu năm	Tăng khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Chuyển nhượng hợp đồng	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	52.835.325	-	(52.835.325)	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	805.857.800	6.700.537	(179.608.084)	(632.950.253)	-

	Số đầu năm	Tăng khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Chuyển nhượng hợp đồng	Số cuối năm
Cộng	**858.693.125**	**6.700.537**	**(232.443.409)**	**(632.950.253)**	**-**

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình	5.929.813.302	-
Phải trả Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn (SSI)	25.137.518.621	-
Các nhà cung cấp khác	333.798.782	1.900.771.028
Cộng	**31.401.130.702**	**1.900.771.028**

16. Người mua trả tiền trước

Khách hàng phục vụ dịch vụ vệ sinh trả trước tiền thực hiện hợp đồng.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	871.391.296	3.289.848.454	(4.161.239.750)	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.288.400	604.836.959	(588.866.286)	40.259.073
Các loại thuế khác	-	5.200.000	(5.200.000)	-
Cộng	**895.679.696**	**3.899.885.413**	**(4.755.306.036)**	**40.259.073**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.792.606.019	39.953.605.665
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		(4.483.331.361)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	30.351.989
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(5.765.094.000)*	*(4.513.683.350)*
Thu nhập chịu thuế	4.027.512.019	35.470.274.304
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.006.878.005**	**8.867.568.576**

Thuế TNDN được kết chuyển sang năm 2011:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thuế điều chỉnh năm 2008,2009	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế TNDN	3.408.044.441	1.006.878.005	(2.574.000.000)	(3.408.004.441)	(1.567.121.995)
Cộng	**3.408.044.441**	**1.006.878.005**	**(2.574.000.000)**	**(3.408.044.441)**	**(1.567.121.995)**

18. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 và trích trước tiền lương tháng 13 còn phải trả công nhân viên.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	1.130.065	-
Kinh phí công đoàn	103.146.529	422.199.769
Bảo hiểm xã hội	96.038.820	60.841.160
Bảo hiểm thất nghiệp	52.074.674	52.471.646
Phải trả phải nộp khác	1.037.996.359	13.345.440
Cộng	**1.290.386.447**	**548.858.015**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	8.599.877.280
Trích quỹ trong năm theo nghị quyết ĐHĐCĐ 2010	1.493.573.762
Chi quỹ trong năm	(7.356.377.762)
Số cuối năm	**2.737.073.280**

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	331.047.500
Số trích lập bổ sung	3.027.225.000
Số đã chi	(3.043.032.750)
Số cuối năm	**315.239.750**

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.550.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.550.000	7.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.550.000*	*7.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.000.000*	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.550.000	7.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.550.000*	*7.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ vệ sinh	75.552.168.220	116.452.550.099
Doanh thu cho thuê	1.052.568.497	-
Doanh thu phí giám sát	1.918.323.451	-
Doanh thu khác	26.500.000	-
Cộng	**78.549.560.168**	**116.452.550.099**

2. Giá vốn hàng bán
Giá vốn hàng bán trong kỳ là giá vốn của dịch vụ cung cấp. Chi tiết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	3.280.504.053	10.624.591.978
Chi nhân công trực tiếp	17.470.044.157	78.841.719.593
Chi phí sản xuất chung	55.558.619.807	11.124.614.025
Cộng	**76.309.168.017**	**96.590.925.596**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.374.844.273	2.681.957.417
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	216.159.780	121.710.362
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.765.094.000	4.513.683.350
Lãi hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn	11.870.933.990	-
Cộng	**20.227.032.043**	**7.317.351.129**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	36.458.237	241.146.469
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn	1.101.388.642	1.458.432.587
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.606.368.510
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.377.461.378	(31.400.000.000)
Cộng	**3.515.308.257**	**(25.094.052.434)**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	-	143.979.253
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.357.155	9.993.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.100.072	21.883.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.534.778	561.153.247
Chi phí khác	3.391.171	-
Cộng	**504.992.005**	**737.009.276**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.564.864.812	5.333.983.680
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.019.459	707.776.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.446.078.969	1.576.473.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.779.333.662	3.858.115.362
Chi phí khác	718.403.896	81.330.450
Cộng	**8.665.700.798**	**11.557.679.828**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.279.227.043	-
Thu nhập từ bán vật tư, công cụ dụng cụ	3.195.131.689	-
Thu nhập khác	12.321.894	6.269.537
Cộng	**10.486.680.626**	**6.269.537**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	7.124.681.588	
Giá trị vật tư, công cụ thanh lý	3.195.131.689	
Chi phí khác	155.684.464	

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	**10.475.497.741**	

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thuê nhà của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với số tiền là 489.355.430 VND.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt đã chi trong kỳ như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tiền lương	1.888.049.925	1.320.624.999
Chi tiền thưởng	40.000.000	351.612.500
Cộng	**1.928.049.925**	**1.672.237.499**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên Xuyên Thái Bình	Công ty con
Công ty cổ phần thương mại Pan	Công ty con

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Liên Thái Bình		
Cổ tức	1.200.000.000	1.200.000.000
Bán hàng hóa	26.500.000	-
Công ty TNHH một thành viên Xuyên Thái Bình		
Phí dịch vụ vệ sinh	53.180.147.104	-
Bán tài sản cố định	7.124.681.588	-
Bán công cụ, dụng cụ	1.597.108.455	-
Bán vật tư	1.598.023.234	-
Phí giám sát dịch vụ vệ sinh và cung cấp vật tư	1.918.323.451	-
Cho thuê xe và văn phòng	660.000.000	-
Chuyển nhượng hợp đồng thuê tài chính	632.950.253	-
Góp vốn	25.000.000.000	-

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty cổ phần thương mại Pan		
Mua máy móc, thiết bị, vật tư	783.833.878	2.569.138.473
Cho thuê xe và văn phòng và cung cấp vật tư	203.567.552	55.440.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Liên Thái Bình		
Phải thu cổ tức	-	1.200.000.000
Công ty TNHH một thành viên Xuyên Thái Bình		
Phải thu tiền chi hộ	9.702.000	-
Phải thu phí cho thuê	72.600.000	-
Công ty cổ phần thương mại Pan		
Trả trước tiền hàng		304.878.560
Phải thu tiền cho thuê	18.801.145	21.573.970
Cộng nợ phải thu	**101.103.145**	**1.526.452.530**
Công ty TNHH một thành viên Xuyên Thái Bình		
Phí dịch vụ vệ sinh	5.929.813.302	-
Phải trả do khách hàng thanh toán nhầm	1.035.335.359	-
Cộng nợ phải trả	**6.965.148.661**	**-**

2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2011

TRƯƠNG THỊ ĐÔNG HÀ	**NGUYỄN VĂN KHẢI**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

PAN PACIFIC CORP.
Professional Property Care
ISO 9001 : 2000

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

Số: *04-11/CVGT-PAN*

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4/2010 so với Quý 4/2009.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2011

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và

- Căn cứ Quyết định số 14/2010/QĐ-SGDHCM của Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế công bố thông tin trên Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình xin giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4/2010 so với Quý 4/2009 trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ chưa kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2010 đạt 3,9 tỷ bằng 34,99% so với 11,2 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2009 (năm 2010 đạt 8,7 tỷ bằng 28% so với 31 tỷ đồng của năm 2009), là do các nguyên nhân sau đây:

- Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ vệ sinh đã được tách khỏi lợi nhuận của công ty mẹ kể từ tháng 3/2010 do hoạt động này đã được chuyển cho công ty con quản lý và đã được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty con.

- Thu nhập (doanh thu trừ chi phí) từ hoạt đồng tài chính Quý 4/2010 bị giảm sút còn 8,4 tỷ bằng 59,5% so với số cùng kỳ năm ngoái là 14.1 tỷ (thu nhập từ tài chính cả năm 2010 là 16,7 tỷ bằng 51,7% so với năm 2009 là 32,3 tỷ).

Trên đây là nội dung giải trình kết quả kinh doanh Quý 4/2010 CTCP Xuyên Thái Bình. Chúng tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung này.

Trân trọng thông báo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

NGUYỄN VĂN KHẢI

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu: TH;*

HCMC Office: 106/9B Dien Bien Phu St., Ward 17., Binh Thanh Dist., Ho Chi Minh City. Tel: (84-8) 3840 6868 Fax: (84-8) 3514 6721 E-mail: info@panpacific.vn
Hanoi Office: 3rd Floor, 1C Ngo Quyen St., Ly Thai To Ward., Hoan Kiem Dist., Hanoi. Tel: (84-4) 3934 5199 Fax: (84-4) 3934 5200 E-mail: hanoi@panpacific.vn
Danang Office: 2nd Floor, 480 - 482 Trung Nu Vuong St., Hoa Thuan Tay Ward., Hai Chau Dist., Da Nang City. Tel: (84-511) 363 3199 Fax: (84-511) 363 3197 E-mail: danang@panpacific.vn
www.panpacific.vn